

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2017/HNGĐ-PT
Ngày 08 tháng 8 năm 2017
V/v Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Quốc Hùng

Các thẩm phán:

Ông Lương Xuân Lộc

Ông Nguyễn Như Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 về Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 22/6/2017; Thông báo mở lại phiên tòa số 14/TB-TA ngày 26/7/2017 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Lâm Thúy V, sinh năm 1961.

HKTT: Đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Có mặt)

-Bị đơn: Ông Nguyễn Khắc S, sinh năm 1957.

HKTT: Đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Giáp Thị V, Văn phòng luật sư Kim Vĩnh A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

-Người làm chứng:

1. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Lâm Ngọc B, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Chợ T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

-Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Khắc S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/6/2016, quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn là bà Lâm Thúy V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Khắc S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, trước khi về chung sống gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng trong suốt quá trình chung sống, bà và ông S không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do không đăng ký kết hôn là do bà và ông S có tình cảm với nhau, vợ ông S đã mất nên bà nghĩ là về chung sống với ông S để hai người nương tựa vào nhau. Trong thời gian cùng chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Năm 2012 bà bị bệnh ung thư phải đi điều trị nhưng ông S không quan tâm chăm sóc bà. Nay bà và ông S không còn tình cảm, không thể cùng chung sống nên bà đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông S là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông S có một con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 12/7/1996. Do cháu A đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Sau khi tổ chức lễ cưới, bà và ông S có mua chung một căn nhà tại tổ dân phố C, phường T, thành phố B. Tiền mua căn nhà này hết 34.000.000 đồng trong đó có 20.000.000 đồng là tiền của ông S và 14.000.000 đồng là tiền riêng của bà. Năm 2001 bà có bỏ ra khoảng 28.000.000 đồng để làm công trình phụ và đổ trần gian bếp. Đến năm 2008 ông bà bán căn nhà này được 120.000.000 đồng và dùng số tiền 120.000.000 đồng này cộng với khoảng 250.000.000 đồng bà vay mượn, cụ thể vay của bà Hoàng Thị L 100.000.000 đồng, vay của ông Lâm Ngọc B 100.000.000 đồng, vay của bà Trần Thị T 50.000.000 đồng cùng 30.000.000 đồng là tiền riêng của bà xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất diện tích 80 m² tại ngõ 88, đường T, phường L, thành phố B. Về việc xây nhà trên đất, bà là người đứng ra chủ trì toàn bộ việc xây nhà, ông S không tham gia gì trong việc xây dựng nhà, tổng số tiền xây dựng hết 400.000.000 đồng.

Đối với thửa đất diện tích 80 m² thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15, tại số đường T, phường L, thành phố B là do bà mua của chị Nguyễn Thị X và anh Đặng Quang T từ năm 2005 với giá 120.000.000 đồng, tiền mua đất là tiền riêng của bà

để dành từ việc bà đi buôn bán từ Thành phố H ra Bắc Giang và sau này bà mở quán bán nước trà tại chợ T. Mục đích mua đất của bà là để bà và con gái bà ở riêng nên khi bà mua đất này bà không cho ông S biết. Năm 2008 bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này mang tên Lâm Thúy V. Bà xác định đất này là tài sản riêng của bà.

Nay bà đề nghị được sở hữu nhà và bà trích chia cho ông S 100.000.000 đồng.

- Về công nợ chung: Bà xác định có vay của bà T, ông B, bà L nhưng những người này không yêu cầu nên bà cũng không có yêu cầu gì đối với số nợ này.

Bị đơn là ông Nguyễn Khắc S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận lời khai của bà V về quá trình ông bà sống như vợ chồng từ năm 1995 và không đăng ký kết hôn là đúng. Trước khi về chung sống với bà V, ông đã có vợ và hai con riêng, nhưng do vợ ông mất nên ông chung sống với bà V. Nay bà V đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà V là vợ chồng, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông và bà V có một con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 12/7/1996. Do cháu A đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Ông xác định sau khi chung sống với nhau được 02 tháng thì ông bán nhà và đất là tài sản của ông và vợ cũ ở đầu cầu M, phường M, thành phố B được 24.000.000 đồng. Số tiền này ông đưa cho bà V 20.000.000 đồng để bà V mua đất của anh H ở phố C, phường T, thành phố B, bà V mua hết 35.000.000 đồng. Sau đó ông và bà V cùng các con riêng của ông chuyển về sống tại phố C, phường T, thành phố B. Năm 2008, ông và bà V bán nhà và đất ở C được 120.000.000 đồng và dùng số tiền bán đất này cùng góp thêm để xây dựng nhà trên thửa đất ở đường T, phường L, thành phố B. Khi xây nhà, bà V là người đứng ra lo toàn bộ việc xây dựng vì khi đó ông đi làm, nên việc xây dựng như thế nào, cụ thể hết bao nhiêu tiền ông không nắm được, ông ước tính tổng số tiền xây dựng nhà hết khoảng 350.000.000 đồng. Nguồn tiền xây dựng nhà là từ nguồn tiền lương của ông khi còn đi làm ở Công ty TNHH MTV phân đạm và hóa chất Hà Bắc, số tiền lương này ngoài chi tiêu cá nhân, một phần lo cho con riêng còn lại ông về đưa cho bà V. Ông cung cấp cho Tòa án Quyết định hưởng chế độ hưu trí hàng tháng ngày 02/5/2012 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Giang, mức ông được hưởng là 3.672.900 đồng/tháng.

Đối với thửa đất ở đường T, phường L, thành phố B, khi bà V mua đất này ông không biết, sau này một người nhà bà V nói ông mới biết bà V mua từ khoảng năm 2003 - 2004. Năm 2008, bà V đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà V. Ông xác định đất này cũng là tài sản chung của ông và bà V, vì nguồn tiền mua đất là tiền lương do ông đi làm về đưa cho bà V như nêu trên.

Ông xác định tài sản chung của ông và bà V là quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở đường T, phường L, thành phố B và toàn bộ công trình trên đất, tài sản này không liên quan gì đến các con riêng của ông cũng như cháu Nguyễn Thị Lan A. Ông đề nghị Tòa án chia đôi phần tài sản chung, giao cho bà V sở hữu nhà, đất, chia cho ông giá trị bằng tiền.

Ngoài ra, tại Tòa sơ thẩm: Ông khai ông đi làm tại Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc có lương, năm 2012 thì nghỉ hưu theo chế độ bảo hiểm có lương hưu, ngoài việc chi tiêu cá nhân tiền lương ông về đưa cho bà V lo cuộc sống. Ông xác nhận việc bà V có thời gian đi buôn bán nhận hàng từ thành phố Hồ Chí Minh ra Bắc Giang giao và sau này làm ăn khó khăn thì bà V đã mở hàng bán nước trà tại chợ T cho đến nay. Đối với việc mua đất và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào ông không biết, khi xây nhà năm 2008 tài sản chung để xây nhà gồm có 120.000.000 đồng cùng với tiền lương hàng tháng ông đưa cho bà V tiết kiệm. Đối với việc xây nhà năm 2008, bà V là người đứng ra lo toàn bộ việc xây dựng, ông và bà V không phải vay tiền của ai khi xây nhà, bản thân ông đi làm nên không tham gia gì trong việc xây dựng nhà, nên ông không chấp nhận khoản vay mà bà V nêu. Ông đề nghị chia đôi quyền sử dụng đất và giá trị công trình nhà, ông xin nhận bằng tiền, bà V nhận hiện vật.

Về công nợ chung: Ông xác nhận ông và bà V không nợ ai, cũng không cho ai vay nợ. Đối với khoản vay bà T, bà L và ông B như bà V khai, ông không biết khoản nợ này. Năm 2008, khi làm nhà ông và bà V không vay tiền của ai, bản thân ông cũng không tự vay ai để lấy tiền làm nhà.

Người làm chứng là ông Lâm Ngọc B, bà Hoàng Thị L và bà Trần Thị T khai: Năm 2008 bà V có đặt vấn đề vay tiền để xây nhà, do có mối quan hệ họ hàng nên ông B, bà L và bà T có cho bà Lâm Thúy V vay, cụ thể ông B cho vay 100.000.000 đồng, bà L cho vay 100.000.000 đồng, bà T cho vay 50.000.000 đồng và bà V có viết giấy vay tiền, việc bà V vay tiền là việc cá nhân của bà V, không liên quan đến người khác. Do vậy, ông B, bà L và bà T không yêu cầu ông S phải có nghĩa vụ đối với số tiền đã cho bà V vay, còn đối với bà V hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên ông B, bà L và bà T đều không yêu cầu bà V phải trả tại thời điểm này.

Tại biên bản ghi lời khai của cháu Nguyễn Thị Lan A ngày 13/3/2017, cháu A (Con gái của bà V và ông S): Xác định trong sinh hoạt gia đình bà V là người lo chi tiêu ăn uống hàng ngày và tiền đi học thêm cho cháu, ông S lo tiền điện nước, học hành của cháu, còn về kinh tế thu nhập của bố mẹ cháu thì của ai người đó

quản lý. Công việc của mẹ cháu là bán hàng nước trà ở chợ T từ khi cháu còn bé cho đến nay

Đối với quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại gõ 88, đường T, phường L, thành phố Bắc Giang, Hội đồng định giá tài sản ngày 31/8/2016 đã xác định giá trị quyền sử dụng đất là $4.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 80\text{m}^2 = 320.000.000 \text{ đồng}$. Giá trị tài sản là toàn bộ công trình nhà trên đất trị giá 316.753.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S trình bày và đề nghị: Bà V và ông S sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, không làm thủ tục đăng ký kết hôn, nên đề nghị giải quyết quan hệ hôn nhân theo quy định; quá trình chung sống có con chung là cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1996, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu gì về con chung. Đối với tài sản là nhà đất đề nghị chia đôi, ông S nhận chia giá trị bằng tiền, căn cứ để chia đôi vì tài sản chung do cả bà V và ông S đóng góp, trong đó bà V bán hàng nước, ông S đi làm có lương. Đối với việc bà V khai vay mượn tiền xây nhà nhưng ông S khẳng định không có nên không chấp nhận khoản vay này.

Với nội dung trên tại bản án Hôn nhân và gia đình số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 31/3/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Bắc Giang đã áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 205; Điều 209; Điều 219; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lâm Thúy V và ông Nguyễn Khắc S là vợ chồng.

2. Về tài sản:

- Bác yêu cầu của ông S về việc chia 1/2 tài sản là giá trị quyền sử dụng đất tại đối với thửa đất 80 m² tại đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang.

- Giao cho bà Lâm Thúy V sở hữu, sử dụng tài sản là toàn bộ công trình nhà trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 80m², địa chỉ đất tại đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2008 mang tên bà Lâm Thúy V). Nhưng bà V phải có nghĩa vụ trích chia cho ông Nguyễn Khắc S 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

3. Về án phí:

- Bà Lâm Thúy V phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 9.337.650 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền 1.700.000 đồng tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/003404 ngày 18/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Ông Nguyễn Khắc S phải chịu 22.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 9.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/003414 ngày 18/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm ngày 11/4/2017 về án phí tại dòng thứ 15 từ trên xuống trong phần quyết định của bản án ghi ông Nguyễn Khắc S phải chịu 22.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nay sửa chữa, bổ sung như sau ông Nguyễn Khắc S phải chịu 14.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 14/04/2017 ông Nguyễn Khắc S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 31/3/2017 về phần chia tài sản chung. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại chia đôi toàn bộ tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa số 20, địa chỉ: Ngõ 88 đường T, phường L, thành phố B có diện tích là 80m² và tài sản trên đất là căn nhà 2 tầng và về án phí giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lâm Thúy V không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Khắc S không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Nguyễn Khắc S trình bày: Về quan hệ tình cảm, con chung án sơ thẩm xử xong các bên không kháng cáo nên không xem xét. Riêng phần tài sản, nguồn gốc đất ở đường T, phường L là tài sản phát sinh trong thời kỳ ông Sau, bà V chung sống, cùng làm nhà. Do vậy xác định nhà đất này là tài sản chung của ông S, bà V, nên đề nghị chia đôi tài sản này và cho ông S hưởng bằng hiện vật. Ngoài ra ông S đã đủ 60 tuổi, đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông S.

Ông Nguyễn Khắc S hoàn toàn nhất trí với trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông và trình bày thêm: về diễn biến các tài sản biến động của vợ chồng ông như án sơ thẩm xác định là đúng.

Ông làm công nhân Nhà máy Đạn Hà Bắc, ngoài tiền lương ông không có thu nhập nào khác, tiền lương hàng tháng ông tiêu cá nhân một ít, còn lại đưa hết cho bà V lo sinh hoạt cho cả nhà gồm (5 người: Vợ chồng ông, 02 con riêng của ông và 01 con chung của vợ chồng). Năm 2008, khi bà V đi làm bìa đồ đất ở đường T, ông mới biết bà V mua mảnh đất này. Khi làm nhà thì chỉ có 120.000.000 đồng bán nhà đất cũ, ông không đưa thêm và cũng không vay mượn thêm ai để làm nhà

mà tất cả do bà V lo liệu. Nay ông xác định nhà đất này (số 20 ngõ 88 đường T, phường L, thành phố B) là tài sản chung của ông và bà V. Ông đề nghị chia đôi.

Bà Lâm Thúy V trình bày: Bà không chấp nhận yêu cầu của ông S, án sơ thẩm xử là có căn cứ. Đất ở số 20 ngõ 88 là bà mua riêng bằng tiền riêng của bà. Ông S nói đưa lương cho bà là không đúng, lương ông S thấp mà lo cá nhân của ông S cũng như con riêng của ông S đã hết, nên ông S không có tích lũy được gì, hơn nữa chi tiêu gia đình là một mình bà lo liệu. Do vậy, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa.

Về nội dung: Ông S tại phiên tòa xác định ngoài tiền lương ông không có thu nhập gì khác, ông khai đưa lương cho bà V chi tiêu sinh hoạt nhưng bà V không thừa nhận. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thành phố cấp là tên riêng của bà V. Hơn nữa, ông S, bà V không phải là vợ chồng. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thúy V và ông Nguyễn Khắc S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND. Bà V khởi kiện đề nghị không công nhận bà và ông S là vợ chồng. Bản án sơ thẩm đã xử không công nhận bà Lâm Thúy V và ông Nguyễn Khắc S là vợ chồng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị.

[2] Về tài sản: Bản án sơ thẩm bác yêu cầu của ông S về việc chia 1/2 tài sản là giá trị quyền sử dụng đất tại đối với thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 80m², địa chỉ tại đường T, phường L, thành phố B. Giao cho bà Lâm Thúy V sở hữu, sử dụng tài sản là toàn bộ công trình nhà trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 80m², địa chỉ đất tại đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2008 mang tên bà Lâm Thúy V). Nhưng bà V phải có nghĩa vụ trích chia cho

ông Nguyễn Khắc S 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Ông S kháng cáo không đồng ý và đề nghị chia đôi tài sản. Xét kháng cáo của ông S. Hội đồng xét xử thấy:

Về diện tích đất 80 m² tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15, địa chỉ đường T, phường L, thành phố B. Bà V trình bày bà V nhận chuyển nhượng từ năm 2005, ông S trình bày không biết việc bà V mua đất này, chỉ đến năm 2007 ông mới biết việc bà V mua đất thông qua một người trong gia đình bà V. Năm 2008 ông có giúp bà V đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Việc bà V làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này mang tên ai ông cũng không nắm được. Thời điểm mua diện tích đất này bà V và ông S vẫn chung sống tại căn nhà ở tổ dân phố C, phường T, thành phố B. Năm 2008 bà V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lâm Thúy V. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ gồm Hợp đồng mua bán nhà và đất giữa bà với bà và ông Đặng Quang T, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Trọng P, bà Hoàng Thị H ngày 05/9/2015; Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với tài liệu do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố cung cấp mang tên Lâm Thúy V đều thể hiện là Vinh là người mua đất. Do đó, có đủ cơ sở xác định việc bà V nhận chuyển nhượng đối với thửa đất thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15, diện tích 80 m² tại đường T, phường L, thành phố B là bà V giao dịch bằng tiền riêng của bà, năm 2008 bà cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lâm Thúy V. Mặt khác, tại phiên tòa, ông S cũng xác định ông làm công nhân nhà máy Đạm Hà Bắc thì ngoài tiền lương, ông không có thu nhập nào khác, Ông khai đưa tiền lương cho bà V, nhưng bà V không thừa nhận. Hơn nữa, bà V và ông S không phải vợ chồng. Do vậy, hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất là của riêng bà V. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S.

Đối với tài sản là công trình nhà trên đất, cả bà V và ông S đều thừa nhận dùng số tiền chung là 120.000.000 đồng bán nhà ở C để đưa vào xây nhà, bà V là người đứng ra lo toàn bộ công việc xây dựng, chi trả tiền công, mua nguyên vật liệu, ông S không tham gia gì vào việc xây dựng nhà, khi xây nhà ông không biết cụ thể xây hết bao nhiêu tiền, ông cũng không phải đi vay tiền để thêm vào xây nhà, ông S chỉ có lời khai và cung cấp tài liệu về việc có đi làm hưởng lương tại Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc, tiền lương hàng tháng ông S được hưởng trước khi nghỉ hưu năm 2012 là 4.897.200 đồng, ngoài đi làm hưởng lương ông không đi làm gì khác để có thêm thu nhập, tiền lương của ông ngoài việc ông chi tiêu cá nhân, lo cho con, còn lại đưa cho bà V, nhưng bà V không thừa nhận việc ông đưa lương cho bà. Mặt khác, cháu Nguyễn Thị Lan A xác nhận kinh tế thu nhập của bố mẹ cháu thì của ai người đó quản lý, nên việc bà V khai và cung cấp các tài liệu về việc xây nhà hết khoảng 400.00.000 đồng, bà phải vay mượn tiền của bà L, bà T và ông B năm 2008 để xây nhà là có cơ sở, bà V là người có công sức

chủ yếu trong việc xây dựng nhà. Do vậy, bản án sơ thẩm buộc bà V có trách nhiệm trích chia cho ông S 130.000.000 đồng là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của ông S.

Từ nhận định phân tích trên. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Khi xét xử sơ thẩm ông S chưa đủ 60 tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm ông S đã đủ 60 tuổi (ông S sinh 20/4/1957) nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Do vậy, áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS. Sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S phải chịu án phí cả phần bị bác yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản là giá trị quyền sử dụng đất là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Khắc S. Sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 205; Điều 209; Điều 219; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, 4 Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản:

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Khắc S về việc chia $\frac{1}{2}$ tài sản là giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15 diện tích 80 m²; Địa chỉ: đường T, phường L, thành phố B.

- Giao cho bà Lâm Thúy V sở hữu, sử dụng tài sản là toàn bộ công trình nhà trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 80m²; Địa chỉ: đường T, phường

L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2008 mang tên bà Lâm Thúy V). Nhưng bà V phải có nghĩa vụ trích chia cho ông Nguyễn Khắc S 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

- Bà Lâm Thúy V phải chịu 9.337.650 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền 1.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/003404 ngày 18/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Ông Nguyễn Khắc S không phải chịu 14.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông S số tiền 9.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/003414 ngày 18/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Hoàn trả ông Nguyễn Khắc S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2012/06188 ngày 18/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố B;
- CCTHA-DS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Thân Quốc Hùng

